ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH TỰ CHỦ TÀI CHÍNH: TIẾP CẬN ĐA CHIỀU TỪ DỮ LIỆU THỨ CẤP

Trần Gia Huy[1], Mai Bảo Anh[1], Lê Phương Linh[1], Nguyễn Lê Đức Anh[1], Nguyễn Mai Hiền[2], Lê Huyền Trang[2], Lê Diệu Ngọc[3]

[1] Viện Đào tạo Tiên tiến, Chất lượng cao và POHE, Đại học Kinh tế Quốc dân

[2] Viện Ngân hàng Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân

[3] Khoa Quản trị kinh doanh, Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt: *Nghiên cứu xây dựng khung đánh giá hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh tự chủ tài chính, phân biệt hiệu quả nguồn lực với hiệu quả thực hiện sứ mạng. Phương pháp gồm phân tích chính sách, tổng quan nghiên cứu và thống kê mô tả hai lát cắt dữ liệu kiểm định chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Số chương trình được công nhận tăng từ 1.141 tại ngày 31/3/2023 lên 1.999 tại ngày 31/8/2024, tương ứng 75,2%; tỷ trọng theo tiêu chuẩn trong nước tăng 5,4 điểm phần trăm. Tuy nhiên, kết quả này chỉ phản ánh quy mô đầu ra bảo đảm chất lượng, chưa chứng minh hiệu quả chi phí, chất lượng học tập hay tác động nhân quả của tự chủ. Bài viết đề xuất khung bốn chiều: nguồn lực, sứ mạng, công bằng–giá trị công và khả năng chống chịu; đồng thời kiến nghị tài trợ theo sứ mạng có trọng số công bằng, kế toán chi phí theo hoạt động, dữ liệu liên thông và giải trình thực chất.*

Từ khóa: *Tự chủ tài chính; hiệu quả giáo dục đại học; quản trị đại học; kiểm định chất lượng; trách nhiệm giải trình.*

ASSESSING THE PERFORMANCE OF VIETNAMESE HIGHER EDUCATION INSTITUTIONS UNDER FINANCIAL AUTONOMY: A MULTIDIMENSIONAL APPROACH USING SECONDARY DATA

Abstract: *This study develops a framework for assessing Vietnamese higher education institutions under financial autonomy by distinguishing resource efficiency from mission effectiveness. It combines policy-document analysis, a focused review of international scholarship, and descriptive analysis of two official accreditation snapshots. The number of accredited programmes increased from 1,141 on 31 March 2023 to 1,999 on 31 August 2024, a 75.2% rise, while the share accredited under domestic standards increased by 5.4 percentage points. Yet accreditation growth is an output of quality-assurance activity; it does not establish cost efficiency, learning quality, or a causal effect of autonomy. The proposed framework integrates four dimensions: resource efficiency, mission outcomes, equity and public value, and financial resilience. Policy implications include mission-adjusted funding with equity weights, activity-based costing, a verified institutional data dashboard, and substantive accountability. Financial autonomy can improve performance only when decision rights are matched by governance capacity, transparent information, and safeguards against transferring financial risk to learners.*

Keywords: *financial autonomy; higher education performance; university governance; accreditation; accountability.*

Nhận bài: 11/06/2026 Phản biện: 11/07/2026 Duyệt đăng: 14/07/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tự chủ đại học đang trở thành nguyên tắc vận hành quan trọng của giáo dục đại học Việt Nam, mở rộng quyền tự quyết về chuyên môn, tổ chức, nhân sự và tài chính gắn với trách nhiệm giải trình (Quốc hội, 2018; Chính phủ, 2019, 2021, 2025a). Tuy nhiên, tự chủ tài chính không nên chỉ được đánh giá qua khả năng tự bảo đảm chi phí, bởi hiệu quả đại học còn thể hiện ở chất lượng đào tạo, nghiên cứu, đổi mới, phục vụ cộng đồng và công bằng xã hội. Các nghiên cứu cho thấy tác động của tự chủ và tài trợ theo kết quả không đồng nhất, phụ thuộc vào năng lực quản trị, sứ mạng và đặc điểm người học (Aghion et al., 2010; Daraio et al., 2015; De Witte & López-Torres, 2017); tại Việt Nam, quá trình này cũng đặt ra vấn đề về phụ thuộc học phí, quản trị và sự tham gia của giảng viên (Do & Mai, 2022; Mai et al., 2022). Trên cơ sở đó, bài viết phân tích hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam từ dữ liệu thứ cấp và đề xuất khung đánh giá đa chiều, chuyển trọng tâm từ mức độ tự bảo đảm tài chính sang giá trị công tạo ra trên một đơn vị nguồn lực, có tính đến sứ mạng và công bằng.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận và khung phân tích đa chiều

Hiệu quả (efficiency) xem cơ sở tạo đầu ra từ nguồn lực như thế nào; hiệu quả thực hiện sứ mạng (effectiveness) xem cơ sở có đạt mục tiêu giáo dục và xã hội hay không. Hai khái niệm không thay thế nhau. Trường có thể giảm chi phí trên mỗi sinh viên nhưng tỷ lệ hoàn thành thấp, năng lực đầu ra yếu hoặc gánh nặng chi trả cao; hiệu quả kỹ thuật

khi đó tăng mà giá trị giáo dục giảm. Ngược lại, trường phục vụ nhiều sinh viên khó khăn cần chi hỗ trợ cao hơn nhưng tạo giá trị xã hội lớn hơn. Vì vậy phải xem đồng thời sản lượng, chất lượng, kết quả dài hạn và cấu trúc người học (De Witte & López-Torres, 2017; McCowan, 2016).

Các phương pháp biên như DEA hoặc SFA hữu ích khi có nhiều đầu vào–đầu ra, nhưng nhạy cảm với lựa chọn biến, chất lượng dữ liệu, quy mô và môi trường. Điểm hiệu quả không nên tách khỏi điều kiện nền, cơ cấu ngành và chiến lược tổ chức (Daraio et al., 2015; Wolszczak-Derlacz, 2017). Khi dữ liệu tài chính vi mô của trường Việt Nam chưa đồng nhất, một điểm DEA toàn hệ thống có thể tạo ấn tượng chính xác giả. Bài viết vì vậy dùng thống kê mô tả để nhận diện xu hướng và đề xuất kiến trúc dữ liệu cho nghiên cứu biên hiệu quả sau này.

Khung đề xuất gồm bốn chiều. Hiệu quả nguồn lực phản ánh năng suất giảng dạy–nghiên cứu, chi phí đầy đủ và sử dụng tài sản. Hiệu quả sứ mạng đo học tập, hoàn thành, việc làm, nghiên cứu và đóng góp địa phương; chỉ tiêu phải khác giữa trường nghiên cứu, ứng dụng và trường vùng. Công bằng–giá trị công xem xét tiếp cận, khả năng chi trả, chênh lệch kết quả và hỗ trợ người học. Khả năng chống chịu đánh giá đa dạng nguồn thu, dự phòng, thích ứng số và duy trì chất lượng khi tuyển sinh hoặc ngân sách biến động. Chiều cuối bảo đảm hiệu quả tồn tại qua cú sốc, không chỉ trong một năm thuận lợi (Duchek, 2020; Watermeyer et al., 2021).

Bảng 1. Khung đánh giá hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục đại học dưới điều kiện tự chủ tài chính

Chiều đánh giá	Câu hỏi quản trị	Chỉ báo cốt lõi gợi ý	Điều chỉnh bắt buộc
Hiệu quả nguồn lực	Nguồn lực được chuyển hóa thành đầu ra với chi phí nào?	Chi phí đầy đủ/SV quy đổi; tỷ lệ sử dụng phòng học; đầu ra nghiên cứu/giảng viên; chi phí hoàn thành	Khối ngành; quy mô; giá địa phương; mức độ nghiên cứu
Hiệu quả sứ mạng	Nhà trường có đạt cam kết giáo dục, nghiên cứu và phục vụ xã hội?	Tỷ lệ hoàn thành đúng hạn; giá trị gia tăng học tập; việc làm phù hợp; thu nhập từ chuyển giao; tác động địa phương	Sứ mạng; chất lượng đầu vào; cấu trúc chương trình
Công bằng – giá trị công	Lợi ích và chi phí được phân bổ cho nhóm nào?	Học phí/thu nhập hộ; tỷ lệ hỗ trợ; khoảng cách hoàn thành; tỷ lệ người học yếu thế; mức chi dịch vụ hỗ trợ	Hoàn cảnh kinh tế; giới; dân tộc; khuyết tật; vùng
Khả năng chống chịu	Nhà trường có duy trì chất lượng trước cú sốc?	Tỷ trọng nguồn thu lớn nhất; số tháng dự phòng; biên thặng dư hoạt động; nợ; thời gian phục hồi dịch vụ số	Chu kỳ đầu tư; rủi ro tuyển sinh; mức phụ thuộc ngân sách/học phí

Nguồn: Tác giả đề xuất trên cơ sở tổng hợp De Witte và López-Torres (2017), Huisman và Stensaker (2022), McCowan (2016).

Bốn chiều được nối bởi dữ liệu kiểm chứng, kế toán quản trị, sự tham gia học thuật và giải trình. Khi hội đồng trường, ban giám hiệu và khoa không chia sẻ bản đồ chi phí–kết quả, quyết định dễ nghiêng về doanh thu ngắn hạn. Quản trị hiệu suất phải giải thích mục đích chỉ tiêu, tránh biến xếp hạng thành đích tự thân và cho phép phản biện chuyên môn (Huisman & Stensaker, 2022).

2.2. Bối cảnh thể chế của tự chủ tài chính tại Việt Nam

Khung pháp lý tạo ba chuyển dịch. Luật số 34/2018/QH14 xác lập tự chủ đi cùng trách nhiệm giải trình; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP cụ thể hóa điều kiện và thẩm quyền. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP phân loại đơn vị theo mức tự bảo đảm chi. Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, hiệu lực từ 07/7/2025, sửa đổi cơ chế giá dịch vụ, phân bổ chi phí chung và sử dụng kết quả tài chính, làm tăng nhu cầu xác định chi phí đầy đủ thay vì chỉ hạch toán khoản chi ngân sách (Chính phủ, 2021,

2025a). Quyền chủ động tăng nhưng khoảng trống kế toán quản trị và quản lý tài sản cũng bộc lộ rõ hơn.

Nghị định số 238/2025/NĐ-CP thiết lập khung học phí từ năm học 2025–2026. Cơ sở đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên được xác định học phí tối đa bằng hai lần mức trần; cơ sở tự bảo đảm cả chi thường xuyên và đầu tư tối đa bằng 2,5 lần. Chương trình đạt kiểm định trong nước hoặc quốc tế được quyết định mức thu theo định mức kinh tế–kỹ thuật hoặc định mức chi phí và phải công khai (Chính phủ, 2025b). Quyền định giá có thể tạo nguồn lực nâng chất lượng, nhưng nếu thiếu dữ liệu chi phí và học bổng có mục tiêu, "giá theo chất lượng" dễ thành "giá theo khả năng thị trường".

Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT yêu cầu công khai điều kiện bảo đảm chất lượng, kết quả đào tạo, thu–chi và báo cáo thường niên để đối sánh qua thời gian (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2024a). Quyết định số 1705/QĐ-TTg và Quyết định số 452/QĐ-TTg đặt mục tiêu nâng chất lượng, sắp xếp mạng lưới và tăng hiệu quả (Thủ tướng Chính phủ, 2024, 2025). Nghị quyết số 71-NQ/TW năm 2025 nhấn mạnh liên thông dữ liệu và đầu tư gắn kết quả; World Bank (2020) cũng lưu ý khoảng trống tài trợ và quản trị hiệu suất. Song hiệu suất phải là hoàn thành sứ mạng công, không phải giảm trách nhiệm đầu tư của Nhà nước.

2.3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

Nghiên cứu dùng phân tích thứ cấp theo ba bước: phân tích văn bản pháp luật giai đoạn 2018–2025 để nhận diện quyền quyết định, cơ chế tài chính và giải trình; tổng quan có định hướng nghiên cứu về hiệu quả, tự chủ, tài trợ theo kết quả, công bằng và chống chịu, ưu tiên bài quốc tế có DOI; thống kê mô tả dữ liệu Cục Quản lý chất lượng về chương trình đạt tiêu chuẩn tại 31/3/2023 và 31/8/2024, cùng số liệu kiểm định cơ sở công bố năm 2023 (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2023, 2024b).

Nghiên cứu tính chênh lệch tuyệt đối, tốc độ tăng tương đối và thay đổi tỷ trọng theo điểm phần trăm. Tốc độ tăng = (giá trị cuối – giá trị đầu)/giá trị đầu × 100. Tổng số được kiểm tra bằng phép cộng cấu phần: 752 + 389 = 1.141 và 1.425 + 574 = 1.999. Đây là hai lát cắt hành chính, không phải dữ liệu dọc cấp trường. Do khác thời điểm và chu kỳ chứng nhận, kết quả chỉ mô tả quy mô bảo đảm chất lượng, không ước lượng tác động nhân quả của tự chủ tài chính.

2.4. Kết quả phân tích dữ liệu thứ cấp và thảo luận

Bảng 2. Biến động số chương trình đào tạo được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng

Thời điểm	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Tỷ trọng trong nước	Tỷ trọng nước ngoài
31/3/2023	752	389	1.141	65,9%	34,1%
31/8/2024	1.425	574	1.999	71,3%	28,7%
Thay đổi	+673				
(+89,5%)	+185				
(+47,6%)	+858				
(+75,2%)	+5,4 điểm %	−5,4 điểm %			

Nguồn: Tác giả tính toán từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (2023, 2024b). Số liệu là tổng lượt chương trình trong danh sách công bố tại từng thời điểm.

Bảng 2 cho thấy tổng số chương trình được công nhận tăng 858, từ 1.141 lên 1.999, tương ứng 75,2% trong 17 tháng. Nhóm theo tiêu chuẩn trong nước tăng 673 chương trình (89,5%), nhanh hơn nhóm theo tiêu chuẩn nước ngoài (47,6%). Tỷ trọng chuẩn trong nước vì vậy tăng từ 65,9% lên 71,3%, tức 5,4 điểm phần trăm. Xu hướng phản ánh sự mở rộng nhanh của hạ tầng bảo đảm chất lượng và năng lực kiểm định trong nước.

Đến tháng 9/2023, có 183/241 cơ sở giáo dục đại học đã kiểm định, tương ứng 75,9%. Phân tích 122 cơ sở cho thấy chỉ lĩnh vực bảo đảm chất lượng về chiến lược có điểm trung bình từ mức 4; các lĩnh vực khác xấp xỉ mức 4. Điểm thấp tập trung ở lãnh đạo, quản trị chiến lược, hệ thống thông tin, tuyển sinh, rà soát chương trình, đánh giá người học, tài sản trí tuệ và kết quả nghiên cứu (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2023). Độ phủ kiểm định vì vậy tăng nhanh hơn độ sâu năng lực quản trị bên trong.

Kiểm định là tín hiệu tin cậy và điều kiện quan trọng cho quyền định giá, nhưng số chứng nhận

không trực tiếp đo giá trị gia tăng học tập. Khi Nghị định số 238/2025/NĐ-CP cho phép chương trình đạt kiểm định quyết định mức thu dựa trên chi phí, động cơ hoàn thành kiểm định mạnh hơn. Nếu chỉ theo dõi số chương trình đạt chuẩn, kiểm định có thể thành "giấy phép giá" thay vì vòng phản hồi cải tiến. Dữ liệu kiểm định cần nối với chuẩn đầu ra, tiến bộ học tập, phản hồi người học, tỷ lệ hoàn thành và chi phí đầy đủ.

Tự chủ tài chính có thể rút ngắn quyết định đầu tư–tuyển dụng, chuyển nguồn lực đến nhu cầu xã hội, đa dạng hóa thu và tăng trách nhiệm quản lý. Song cùng cơ chế ấy có thể thúc đẩy tuyển sinh bằng mọi giá, ưu tiên ngành có biên thu cao, tăng tải lao động và chuyển rủi ro sang người học. Bằng chứng quốc tế về tài trợ theo kết quả cho thấy khuyến khích thiếu tầng bảo vệ có thể giảm tiếp cận của nhóm yếu thế hoặc phân bổ bất lợi cho cơ sở thiếu nguồn lực (Ortagus et al., 2020, 2023). Vì vậy, hiệu quả cần được xem xét đồng thời với sứ mạng và công bằng.

Góc nhìn Tâm lý – Giáo dục làm rõ chi phí ẩn của hiệu quả tài chính. Khi chỉ tiêu doanh thu truyền xuống khoa, giảng viên có thể xung đột giữa giá trị học thuật và yêu cầu thương mại; lớp tăng nhưng thời gian phản hồi, cố vấn, nghiên cứu giảm. Sinh viên đánh giá công bằng học phí qua minh bạch, tiếng nói và dịch vụ thực nhận. Học phí tăng mà thiếu giải thích về chi phí, học bổng, đầu ra dễ làm suy giảm niềm tin. Sự tham gia thực chất của giảng viên vì vậy là cơ chế kiểm soát chất lượng quyết định tài chính (Hai & Anh, 2022).

Kết quả chỉ cho thấy đầu ra kiểm định mở rộng; chưa thể kết luận chi phí hiệu quả hơn hoặc tự chủ là nguyên nhân. Đánh giá tác động cần dữ liệu bảng nhiều năm về mức tự chủ, quy mô, khối ngành, đầu vào, vùng và sứ mạng. Các thiết kế bán thực nghiệm hoặc biên hiệu quả có điều kiện chỉ phù hợp khi định nghĩa dữ liệu thống nhất, tránh biến sự đồng thời thành bằng chứng nhân quả.

2.5. Giải pháp nâng cao hiệu quả và trách nhiệm giải trình

Thứ nhất, chuyển từ cấp kinh phí theo đầu vào sang hợp đồng sứ mạng có điều chỉnh bối cảnh. Công thức tài trợ gồm: kinh phí nền; quy mô người học có trọng số chi phí ngành; phần theo kết quả; và phần chiến lược–công bằng cho nghiên cứu dài hạn, ngành thiết yếu, trường vùng, người học yếu thế. Chỉ tỷ lệ vừa phải của ngân sách nên gắn ngay với kết quả và tăng dần khi dữ liệu ổn định. Chỉ tiêu hoàn thành phải có trọng số cho nhóm bất lợi. Kinh nghiệm cho thấy quy mô thưởng, độ ổn định và lớp bảo vệ công bằng quan trọng hơn việc gắn tiền với một chỉ số (Hillman et al., 2015; Ortagus et al., 2020).

Thứ hai, xây dựng dữ liệu hiệu suất dùng chung, liên thông HEMIS, kiểm định, việc làm, khoa học–công nghệ và tài chính. Mỗi chỉ báo cần chủ sở hữu, công thức, chu kỳ cập nhật, phiên bản và dấu vết kiểm toán. Bộ Giáo dục và Đào tạo nên công bố dữ liệu ẩn danh cấp trường đủ cho đối sánh. Báo cáo thường niên theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT cần có chuỗi ít nhất ba năm, giải thích biến động và công khai kết quả chưa đạt. Minh bạch chỉ có giá trị khi người dùng so sánh và truy nguyên được dữ liệu.

Thứ ba, triển khai kế toán chi phí theo hoạt động. Chi phí chương trình gồm thời gian giảng viên, hạ tầng, công nghệ, thư viện, hỗ trợ, quản lý và khấu hao; chi phí chung phân bổ theo số tín chỉ, giờ sử dụng, diện tích hoặc người học, phù hợp Nghị định số 111/2025/NĐ-CP. Nhà trường cần công bố "cầu nối học phí–chi phí–chất lượng": học phí hình thành thế nào, phần nào dành cho giảng dạy, hỗ trợ, học bổng và tái đầu tư. Giá cao hơn chỉ hợp lý khi đi cùng cam kết chất lượng có thể kiểm chứng.

Thứ tư, quản trị danh mục thu và rủi ro. Trường cần giới hạn phụ thuộc một nguồn thu, lập kịch bản giảm tuyển sinh 10–20%, duy trì dự phòng theo số tháng chi thường xuyên và thẩm định đầu tư theo chi phí vòng đời. Đa dạng hóa gồm nghiên cứu đặt hàng, chuyển giao, giáo dục thường xuyên có bảo đảm chất lượng, quỹ hiến tặng và hợp tác công–tư minh bạch. Báo cáo rủi ro hàng quý cho hội đồng trường phải đặt chỉ tiêu tài chính cạnh chất lượng, sức khỏe nghề nghiệp và khả năng chi trả của người học.

Thứ năm, bảo vệ công bằng và tâm lý học đường. Học bổng nên theo nhu cầu tài chính và nguy cơ bỏ học; đi cùng quỹ khẩn cấp, tư vấn tâm lý, cố vấn học tập, cảnh báo sớm. Khi tăng học phí, trường cần tham vấn sinh viên, công bố tác động phân phối và theo dõi khoảng cách hoàn thành. Công bằng được đo ở ba tầng: có chỗ học, có khả năng tham gia thực chất và không bị dồn vào chương trình chất lượng thấp (McCowan, 2016; Marginson, 2016). Đây là điều kiện để tự chủ không làm suy yếu dịch chuyển xã hội.

Thứ sáu, thiết lập chu trình "đo lường–đối thoại–hành động–kiểm chứng". Mỗi cấp chỉ giữ

8–12 chỉ báo dẫn dắt và kết quả. Khoa được giải thích chênh lệch, đề xuất mục tiêu theo sứ mạng; kiểm toán nội bộ xác minh dữ liệu; hội đồng trường công khai quyết định và tiến độ. Cơ quan quản lý đối sánh theo nhóm tương đồng, tránh xếp hạng một chiều. Sau hai đến ba năm cần đánh giá độc lập tác động dự kiến và ngoài dự kiến, đặc biệt với trường vùng, ngành chi phí cao và sinh viên yếu thế.

III. KẾT LUẬN

Tự chủ tài chính không đồng nghĩa với Nhà nước rút lui mà đòi hỏi phân định lại trách nhiệm giữa Nhà nước, cơ sở giáo dục và người học. Kết quả cho thấy số chương trình được công nhận tăng 75,2% giai đoạn tháng 3/2023–8/2024, song chưa đủ cơ sở khẳng định hiệu quả chi phí hay tác động của tự chủ. Vì vậy, hiệu quả cần được đánh giá đa chiều theo nguồn lực, sứ mạng, công bằng–giá trị công và khả năng chống chịu. Tự chủ chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi các cơ sở tạo ra nhiều giá trị giáo dục–xã hội hơn trên một đơn vị nguồn lực, đồng thời bảo đảm chất lượng và không làm gia tăng bất bình đẳng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Aghion, P., Dewatripont, M., Hoxby, C., Mas-Colell, A., & Sapir, A. (2010). The governance and performance of universities: Evidence from Europe and the US. Economic Policy, 25(61), 7–59.

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2024b). 1.999 chương trình đào tạo được đánh giá, công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng.

Chính phủ. (2021). Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

De Witte, K., & López-Torres, L. (2017). Efficiency in education: A review of literature and a way forward. Journal of the Operational Research Society, 68(4), 339–363.

Do, H. T. H., & Mai, A. N. (2022). Policies on university autonomy in Vietnam. Journal of Further and Higher Education, 46(5), 575–585.

Quốc hội. (2018). Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

Ban Chấp hành Trung ương. (2025). Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-so-71-nq-tw-cua-bo-chinh-tri-ve-dot-pha-phat-trien-giao-duc-va-dao-tao-119250828110759964.htm

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2024a). Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Chính phủ. (2021). Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.